

Số: 349/TB-PTQĐ

Nam Đông, ngày 20 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT- BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất thuộc khu D, Khu quy hoạch Tổ dân phố 1, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất thuộc Khu quy hoạch Tổ dân phố 1, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Nam Đông về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở 93 lô và 28 lô đất tại Khu quy hoạch Tổ dân phố 1; 01 lô đất thu hồi từ Công ty cổ phần đường bộ I, tại Tổ dân phố 2, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông;

Căn cứ Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Nam Đông về việc phê duyệt mức giá khởi điểm, tiền đặt trước và bước giá để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở 93 lô và 28 lô đất tại Khu quy hoạch Tổ dân phố 1; 01 lô đất thu hồi từ Công ty cổ phần đường bộ I, tại Tổ dân phố 2, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông;

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế thông báo lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ của đơn vị có tài sản đấu giá:

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Nam Đông.

Địa chỉ: 189 Khe Tre, Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điện thoại: 0234.3893000.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng và giá khởi điểm tài sản đấu giá:

- Quyền sử dụng đất gồm 63 lô đất tại Quy hoạch cụm dân cư Tổ dân phố 1, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông;

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở đô thị;

- Thời hạn sử dụng đất: lâu dài;

- Mức giá khởi điểm để đấu giá: 37.434.841.000 đồng. Có phụ lục chi tiết kèm theo. Mức giá nêu trên chưa bao gồm các loại thuế, phí theo quy định.

Phụ lục 1:

| Stt | Ký hiệu lô đất | Số Thửa | Vị trí, loại đường | Loại Đất | Diện tích/lô (m ²) | Giá đất cụ thể (đồng/m ²) | Giá khởi điểm (đồng/lô) | Tiền đặt trước (đồng/lô) | Bước giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---------|---|----------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------|---------|
| 1 | C44 | 487 | Một mặt tiền; Đường QH rộng 11,5 m | ODT | 312,5 | 2.670.000 | 834.375.000 | 167.000.000 | 17.000.000 | |
| 2 | C46 | 488 | | ODT | 313,5 | 2.670.000 | 837.045.000 | 167.000.000 | 17.000.000 | |
| 3 | C48 | 489 | | ODT | 315,5 | 2.670.000 | 842.385.000 | 168.000.000 | 17.000.000 | |
| 4 | C50 | 490 | | ODT | 316 | 2.670.000 | 843.720.000 | 169.000.000 | 17.000.000 | |
| 5 | C52 | 491 | | ODT | 316,8 | 2.670.000 | 845.856.000 | 169.000.000 | 17.000.000 | |
| 6 | D2 | 551 | Hai mặt tiền; Đường Bế Văn Đàn rộng 16,5 m và đường QH rộng 11,5m | ODT | 345,1 | 3.070.000 | 1.059.457.000 | 212.000.000 | 21.000.000 | |
| 7 | D4 | 552 | Một mặt tiền; Đường Bế | ODT | 192,4 | 2.930.000 | 563.732.000 | 113.000.000 | 11.000.000 | |
| 8 | D6 | 553 | | ODT | 192 | 2.930.000 | 562.560.000 | 113.000.000 | 11.000.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|----|-----|-----|--|-----|-------|-----------|-------------|-------------|------------|--|
| | | | Văn Đàn rộng 16,5 m | | | | | | | |
| 9 | D8 | 554 | Một mặt tiền; Đường Bé Văn Đàn rộng 16,5 m | ODT | 192,3 | 2.930.000 | 563.439.000 | 113.000.000 | 11.000.000 | |
| 10 | D10 | 555 | | ODT | 191,7 | 2.930.000 | 561.681.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 11 | D12 | 556 | | ODT | 191,7 | 2.930.000 | 561.681.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 12 | D14 | 557 | | ODT | 191,8 | 2.930.000 | 561.974.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 13 | D16 | 558 | | ODT | 191,4 | 2.930.000 | 560.802.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 14 | D18 | 559 | | ODT | 191,5 | 2.930.000 | 561.095.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 15 | D20 | 560 | | ODT | 191,2 | 2.930.000 | 560.216.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 16 | D22 | 561 | | ODT | 191,2 | 2.930.000 | 560.216.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 17 | D24 | 562 | | ODT | 190,9 | 2.930.000 | 559.337.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 18 | D26 | 563 | | ODT | 190,6 | 2.930.000 | 558.458.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 19 | D28 | 564 | | ODT | 191 | 2.930.000 | 559.630.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 20 | D30 | 565 | | ODT | 190,4 | 2.930.000 | 557.872.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 21 | D32 | 566 | | ODT | 190,8 | 2.930.000 | 559.044.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 22 | D34 | 567 | | ODT | 190,6 | 2.930.000 | 558.458.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 23 | D36 | 568 | | ODT | 191,1 | 2.930.000 | 559.923.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 24 | D38 | 569 | | ODT | 191 | 2.930.000 | 559.630.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 25 | D40 | 570 | | ODT | 190,7 | 2.930.000 | 558.751.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 26 | D42 | 571 | | ODT | 191 | 2.930.000 | 559.630.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 27 | D44 | 572 | | ODT | 190,9 | 2.930.000 | 559.337.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 28 | D46 | 573 | | ODT | 191,4 | 2.930.000 | 560.802.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 29 | D48 | 574 | | ODT | 191,4 | 2.930.000 | 560.802.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 30 | D50 | 575 | | ODT | 191,2 | 2.930.000 | 560.216.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 31 | D52 | 576 | | ODT | 191,5 | 2.930.000 | 561.095.000 | 112.000.000 | 11.000.000 | |
| 32 | D54 | 577 | | ODT | 188,7 | 2.930.000 | 552.891.000 | 111.000.000 | 11.000.000 | |
| 33 | D56 | 578 | | ODT | 182,5 | 2.930.000 | 534.725.000 | 107.000.000 | 11.000.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|------------------|-----|-----|--|-----|----------------|-----------|-----------------------|----------------------|--------------------|--|
| 34 | D58 | 579 | | ODT | 167,4 | 2.930.000 | 490.482.000 | 98.000.000 | 10.000.000 | |
| 35 | D60 | 580 | | ODT | 303,2 | 2.930.000 | 888.376.000 | 178.000.000 | 18.000.000 | |
| Tổng cộng | | | | | 7.542,9 | | 21.739.693.000 | 4.349.000.000 | 431.000.000 | |

Phụ lục 2:

| Stt | Ký hiệu lô đất | Số thửa | Vị trí, loại đường | Diện tích/lô (m ²) | Giá đất cụ thể (đồng/m ²) | Giá khởi điểm (đồng/lô) | Tiền đặt trước (đồng/lô) | Bước giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------|---------|
| 1 | D9 | 457 | Một mặt tiền; Đường QH rộng 11,5 m | 190,0 | 2.730.000 | 518.700.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 2 | D11 | 458 | | 189,7 | 2.730.000 | 517.881.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 3 | D13 | 459 | | 190,2 | 2.730.000 | 519.246.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 4 | D15 | 460 | | 189,9 | 2.730.000 | 518.427.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 5 | D17 | 461 | | 190,4 | 2.730.000 | 519.792.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 6 | D19 | 462 | | 190,3 | 2.730.000 | 519.519.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 7 | D21 | 463 | | 190,4 | 2.730.000 | 519.792.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 8 | D23 | 464 | | 190,4 | 2.730.000 | 519.792.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 9 | D25 | 465 | | 190,6 | 2.730.000 | 520.338.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 10 | D27 | 466 | | 190,3 | 2.730.000 | 519.519.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 11 | D29 | 467 | | 190,8 | 2.730.000 | 520.884.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 12 | D31 | 468 | | 190,8 | 2.730.000 | 520.884.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 13 | D33 | 469 | | 190,8 | 2.730.000 | 520.884.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 14 | D35 | 470 | Một mặt tiền; Đường QH rộng 11,5 m | 190,9 | 2.730.000 | 521.157.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 15 | D37 | 471 | | 190,8 | 2.730.000 | 520.884.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 16 | D39 | 472 | | 191,0 | 2.730.000 | 521.430.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 17 | D41 | 473 | | 191,1 | 2.730.000 | 521.703.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 18 | D43 | 474 | | 191,1 | 2.730.000 | 521.703.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |

| | | | | | | | | | |
|------------------|-----|-----|--|---------------|-----------|-----------------------|----------------------|--------------------|--|
| 19 | D45 | 475 | | 191,2 | 2.730.000 | 521.976.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 20 | D47 | 476 | | 191,4 | 2.730.000 | 522.522.000 | 105.000.000 | 10.000.000 | |
| 21 | D49 | 477 | | 191,0 | 2.730.000 | 521.430.000 | 104.000.000 | 10.000.000 | |
| 22 | D51 | 478 | | 191,5 | 2.730.000 | 522.795.000 | 105.000.000 | 10.000.000 | |
| 23 | D53 | 479 | | 191,4 | 2.730.000 | 522.522.000 | 105.000.000 | 10.000.000 | |
| 24 | D55 | 480 | | 191,5 | 2.730.000 | 522.795.000 | 105.000.000 | 10.000.000 | |
| 25 | D57 | 481 | | 191,6 | 2.730.000 | 523.068.000 | 105.000.000 | 10.000.000 | |
| 26 | D59 | 482 | | 191,5 | 2.730.000 | 522.795.000 | 105.000.000 | 10.000.000 | |
| 27 | D61 | 483 | | 192,0 | 2.730.000 | 524.160.000 | 105.000.000 | 10.000.000 | |
| 28 | D63 | 484 | Hai mặt tiền; Đường QH rộng 11,5 m và đường Bê Văn Đàn | 577,5 | 2.820.000 | 1.628.550.000 | 326.000.000 | 33.000.000 | |
| Tổng cộng | | | | 5730,1 | | 15.695.148.000 | 3.141.000.000 | 303.000.000 | |

3. Thời gian dự kiến tổ chức đấu giá: Trong năm 2023 và các năm tiếp theo.

4. Tiêu chí lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản:

Các đơn vị tổ chức đấu giá tài sản có đầy đủ điều kiện đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại điều 56 Luật đấu giá tài sản, điều 3 và phụ lục 1 Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản (kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp). Cụ thể như sau:

| TT | NỘI DUNG | MỨC TỐI ĐA |
|-----------|---|-------------------|
| I | Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá | 23,0 |

| | | |
|-----------|---|-------------|
| 1 | Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá | 11,0 |
| 1.1 | Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...) | 6,0 |
| 1.2 | Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện | 5,0 |
| 2 | Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá | 8,0 |
| 2.1 | Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá | 4,0 |
| 2.2 | Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá | 4,0 |
| 3 | Có trang thông tin điện tử đang hoạt động | 2,0 |
| 4 | Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến | 1,0 |
| 5 | Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá | 1,0 |
| II | Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án) | 22,0 |
| 1 | Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan | 4,0 |
| 2 | Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao | 4,0 |
| 3 | Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá | 4,0 |
| 4 | Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá | 4,0 |
| 5 | Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá | 3,0 |
| 6 | Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát | 3,0 |

| | | |
|------------|--|-------------|
| | <i>sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i> | |
| III | Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản | 45,0 |
| 1 | <i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i> | 6,0 |
| 1.1 | <i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i> | 2,0 |
| 1.2 | <i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i> | 3,0 |
| 1.3 | <i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i> | 4,0 |
| 1.4 | <i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i> | 5,0 |
| 1.5 | <i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i> | 6,0 |
| 2 | <i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i> | 18,0 |
| 2.1 | <i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i> | 10,0 |
| 2.2 | <i>Từ 20% đến dưới 40%</i> | 12,0 |
| 2.3 | <i>Từ 40% đến dưới 70%</i> | 14,0 |
| 2.4 | <i>Từ 70% đến dưới 100%</i> | 16,0 |
| 2.5 | <i>Từ 100% trở lên</i> | 18,0 |
| 3 | <i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3</i> | 5,0 |

| | | |
|----------|--|------------|
| 3.1 | <i>Dưới 03 năm</i> | 3,0 |
| 3.2 | <i>Từ 03 năm đến dưới 05 năm</i> | 4,0 |
| 3.3 | <i>Từ 05 năm trở lên</i> | 5,0 |
| 4 | <i>Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3</i> | 3,0 |
| 4.1 | <i>01 đấu giá viên</i> | 1,0 |
| 4.2 | <i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i> | 2,0 |
| 4.3 | <i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i> | 3,0 |
| 5 | <i>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3</i> | 4,0 |
| 5.1 | <i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i> | 2,0 |
| 5.2 | <i>Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i> | 3,0 |
| 5.3 | <i>Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i> | 4,0 |
| 6 | <i>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4</i> | 5,0 |
| 6.1 | <i>Dưới 50 triệu đồng</i> | 2,0 |
| 6.2 | <i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i> | 3,0 |
| 6.3 | <i>Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng</i> | 4,0 |
| 6.4 | <i>Từ 200 triệu đồng trở lên</i> | 5,0 |
| 7 | <i>Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động</i> | 3,0 |

| | | |
|---------------------|---|--------------------|
| | Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2 | |
| 7.1 | Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào) | 2,0 |
| 7.2 | Từ 03 nhân viên trở lên | 3,0 |
| 8 | Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn | 1,0 |
| IV | Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3 | 5,0 |
| 1 | Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính | 3,0 |
| 2 | Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính) | 4,0 |
| 3 | Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính) | 5,0 |
| V | Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định | 5,0 |
| 1 | Có phương án đấu giá chuyển quyền sử dụng đất đạt hiệu quả tại địa phương trong thời gian qua. | 3 |
| 2 | Có năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản: | 2 |
| Tổng số điểm | | 100 |
| VI | Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố | |
| 1 | - Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố - Tổ chức, doanh nghiệp đấu giá tài sản có trụ sở chính hoặc chi nhánh đóng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế | Đủ điều kiện |
| 2 | - Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố - Tổ chức, doanh nghiệp đấu giá tài sản không có trụ sở chính hoặc chi nhánh đóng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế | Không đủ điều kiện |

5. Cách thức lựa chọn đơn vị đấu giá:

Theo điều 5 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

6. Thông báo, huỷ bỏ kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Theo điều 6 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

7. Các trường hợp người có tài sản đấu giá từ chối đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của tổ chức đấu giá tài sản.

Theo điều 7 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

8. Trách nhiệm của người có tài sản đấu giá, cơ quan chủ quản của người có tài sản đấu giá.

Theo điều 8 Thông tư số 02/2022/TT- BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

9. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính kể từ ngày ra thông báo cho đến 17 giờ 00 ngày 26/10/2023.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Nam Đông. Địa chỉ: Tầng 2 - Trụ sở Liên cơ quan 2; số 189, đường Khe Tre, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông. Điện thoại liên hệ: 0234.3893000.

Đại diện đơn vị tổ chức đấu giá đến nộp hồ sơ phải có Giấy giới thiệu của đơn vị và chứng minh nhân dân/CCCD. Hồ sơ đăng ký của tổ chức đấu giá phải được niêm phong khi nộp hồ sơ đăng ký. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Nam Đông sẽ có văn bản thông báo kết quả cho tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn, các đơn vị không được thông báo kết quả là không được lựa chọn. (Lưu ý: Hồ sơ đăng ký không được lựa chọn Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Nam Đông sẽ không hoàn trả lại).

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Nam Đông trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Nam Đông (để báo cáo);
- Công TTĐT Quốc gia về đấu giá tài sản tại địa chỉ: <https://dgts.moi.gov.vn> (để đăng tin);
- Công TTĐT huyện Nam Đông (để đăng tin);
- Niêm yết tại Trụ sở TTPTQĐ huyện;
- Lưu VT;

GIÁM ĐỐC

Phan Văn Lợi